

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/6/2011 về việc tăng Vốn điều lệ.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng
Tên giao dịch tiếng Anh: Haiphong Paint Joint Stock Company
Vốn điều lệ: 80.071.770.000 đồng.
Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh sơn các loại;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất thông thường.

Trụ sở chính: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Hương Lan	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Viện	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Số. 209 /2013/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập tại ngày 25/3/2013 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		205.740.867.842	225.236.462.131
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.601.074.668	15.239.939.693
1. Tiền	111		22.601.074.668	15.239.939.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.509.893.866	98.329.423.322
1. Phải thu khách hàng	131		60.188.498.335	77.252.946.248
2. Trả trước cho người bán	132		2.963.670.843	20.702.411.543
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	31.870.690.341	7.412.517.506
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.512.965.653)	(7.038.451.975)
IV- Hàng tồn kho	140		95.778.825.061	109.358.811.258
1. Hàng tồn kho	141	5.3	95.778.825.061	109.358.811.258
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.851.074.247	2.308.287.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.609.367.142	1.625.700.942
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1.241.707.105	682.586.916
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		137.406.191.613	135.761.095.298
II- Tài sản cố định	220		63.671.185.921	66.031.121.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	62.122.505.363	65.160.875.604
- Nguyên giá	222		117.645.448.005	115.131.929.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.522.942.642)	(49.971.054.051)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	99.674.922	130.344.121
- Nguyên giá	228		1.003.757.280	1.003.757.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(904.082.358)	(873.413.159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	1.449.005.636	739.901.925
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		72.075.188.455	67.870.944.723
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	49.025.336.679	45.261.092.947
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	26.449.851.776	26.009.851.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.10	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.659.817.238	1.859.028.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.656.033.971	1.859.028.925
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.783.267	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		343.147.059.455	360.997.557.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		171.663.703.026	202.691.667.159
I- Nợ ngắn hạn	310		168.746.962.820	191.953.598.986
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	117.102.096.028	147.279.152.525
2. Phải trả người bán	312		34.473.291.303	23.262.088.854
3. Người mua trả tiền trước	313		1.357.560.070	1.835.518.308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	3.244.618.284	4.340.582.994
5. Phải trả người lao động	315		2.668.626.935	1.861.038.566
6. Chi phí phải trả	316	5.14	2.484.464.333	1.900.485.664
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	7.411.219.862	11.469.646.070
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.086.005	5.086.005
II- Nợ dài hạn	330		2.916.740.206	10.738.068.173
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	2.916.740.206	10.423.600.206
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	314.467.967
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		160.923.772.293	148.084.934.349
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	158.643.772.293	147.184.934.349
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	414		(467.410.000)	(467.410.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	163.423.366
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.580.090.113	24.230.090.113
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.600.305.727	4.400.305.727
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.821.276.801	20.749.015.491
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.280.000.000	900.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.280.000.000	900.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10.559.584.137	10.220.955.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		343.147.059.455	360.997.557.429

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.381	13.472

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện

Nguyễn Văn Viện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	376.572.734.497	404.134.201.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	725.664.935	836.793.264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	375.847.069.562	403.297.407.773
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	274.561.291.580	311.416.348.814
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101.285.777.982	91.881.058.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	5.274.855.088	2.637.063.917
7. Chi phí tài chính	22	5.21	17.325.627.693	30.322.778.164
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.056.534.368</i>	<i>23.168.478.663</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	36.823.737.869	36.968.626.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	20.434.109.923	15.819.158.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		31.977.157.585	11.407.559.615
11. Thu nhập khác	31	5.24	7.713.182.512	9.086.041.177
12. Chi phí khác	32	5.24	8.168.261.305	53.506.119
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(455.078.793)	9.032.535.058
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		1.710.880.014	539.726.755
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		33.232.958.806	20.979.821.428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	4.771.651.254	3.028.836.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.783.267)	8.245.250
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		28.465.090.818	17.942.739.449
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		744.189.115	955.921
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		27.720.901.703	17.941.783.528
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.26	3.462	2.384

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012			
			VND			
			2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.232.958.806		20.979.821.428	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.020.623.008		6.227.519.286	
- Các khoản dự phòng	03		3.160.045.711		(4.512.043.757)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.170.835)		621.888.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.509.257.198)		(10.973.427.554)	
- Chi phí lãi vay	06		17.056.534.368		23.168.478.663	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.959.733.840		35.512.236.066	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.561.569.108		(10.674.768.003)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.579.986.197		(11.463.281.219)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.783.914.383		(4.070.725.291)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		219.328.754		(2.762.451.681)	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.540.079.734)		(22.649.730.280)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.763.329.601)		(3.859.917.335)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.777.781.916		1.791.439.021	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.218.884.075)		(7.304.078.020)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.360.020.788		(25.481.276.742)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.298.682.653)		(12.616.083.855)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		8.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.000.000)		(680.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.999.751		307.260.517	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.347.682.902)		(4.988.823.338)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		272.387.883.072		327.198.360.460	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(310.071.799.569)		(298.669.141.045)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.966.791.285)		(8.432.424.115)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.650.707.782)		20.096.795.300	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.361.630.104		(10.373.304.780)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.239.939.693		25.626.265.717	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(495.129)		(13.021.244)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.601.074.668		15.239.939.693	

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2013
Tổng Giám đốc
 NGUYỄN VĂN VIÊN


Nguyễn Văn Viên

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính bao gồm Tài sản tài chính và Công nợ tài chính.

Tài sản tài chính: Tiền và các khoản tương đương tiền; Đầu tư ngắn hạn và dài hạn, Phải thu khác hàng và các khoản phải thu khác

Công nợ tài chính: Các khoản vay, nợ ngắn hạn dài hạn; Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và dài hạn; Chi phí phải trả

Tài sản tài chính và Công nợ tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính hoặc hình thành nên công nợ tài chính. Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại Công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2012
Số năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05-08



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm kế toán, quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm và chi phí để có quyền thuê đất và tiền mua công thức son năm 2013. Chi phí có quyền thuê đất tại Xã An Đồng, huyện An Dương, Hải Phòng được phân bổ 36 năm. Tiền mua công thức son là khoản tiền trả trước từ tháng 1 đến tháng 4/2013.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí tiền bán quyền sử dụng công thức son, chi phí lãi vay và các chi phí khác. Đây là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Trong năm 2012, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập phải nộp trong năm đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

101
CÓ
P
M
T
T

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	282.976.212	1.662.630.336
Tiền gửi ngân hàng	22.318.098.456	13.577.309.357
Tổng	22.601.074.668	15.239.939.693

5.2. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	23.531.803	2.341.055
Các khoản phải thu khác	31.847.158.538	7.410.176.451
<i>Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam (cho vay)</i>	-	2.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần bao bì VLC (cho vay)</i>	1.330.785.888	1.322.471.792
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (cho vay và khác)</i>	14.799.623.925	-
<i>Phải thu lãi liên kết</i>	2.214.527.200	1.413.254.400
<i>Tạm ứng cổ tức</i>	7.059.808.655	-
<i>Phải thu khác</i>	6.442.412.870	2.674.450.259
Tổng	31.870.690.341	7.412.517.506

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.930.585.611	76.073.789.324
Công cụ, dụng cụ	2.313.016.245	2.985.834.144
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.216.426.519	629.314.385
Thành phẩm	30.273.496.427	29.589.812.485
Hàng gửi đi bán	45.300.259	80.060.920
Tổng	95.778.825.061	109.358.811.258

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.625.700.942	426.155.143
Tăng	5.445.523.932	3.425.238.490
Phân bổ vào chi phí trong năm	5.461.857.732	2.225.692.691
Tại ngày 31 tháng 12	1.609.367.142	1.625.700.942
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dàn quảng cáo	162.900.000	146.000.000
Tiền thuê điểm quảng cáo	-	27.555.556
Mua bảo hiểm	197.172.360	198.835.858
Chi phí bản quyền 3 tháng năm 2012	-	196.988.969
Tồn trảng thiếc	8.700.000	-
Chi phí đăng kiểm	184.130.000	252.170.000
Chi phí dự án IPP	-	211.981.318
Chi phí Sơn chống hà	-	65.700.000
Chi phí Sơn tấm lợp	-	116.452.322
Chi phí sơn sàn chịu lực	-	57.800.000
Chi phí dự án đề tài HT quốc tế	779.753.965	-
Bảo trì phần mềm	10.000.000	-
Chi phí khác	266.710.817	352.216.919
Tổng	1.609.367.142	1.625.700.942

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	1.131.988.105	542.405.374
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.719.000	140.181.542
Tổng	1.241.707.105	682.586.916

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	45.276.347.312	51.732.101.161	10.985.228.577	7.138.252.605	115.131.929.655
Tăng trong năm	-	2.268.133.271	-	1.527.507.225	3.795.640.496
Mua trong năm	-	185.227.273	-	219.843.200	405.070.473
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.082.905.998	-	536.380.942	2.619.286.940
Tăng khác	-	-	-	771.283.083	771.283.083
Giảm trong năm	368.316.817	120.589.334	110.476.190	682.739.805	1.282.122.146
Thanh lý, nhượng bán	368.316.817	120.589.334	110.476.190	330.066.900	929.449.241
Giảm khác	-	-	-	352.672.905	352.672.905
Số dư tại 31/12/2012	44.908.030.495	53.879.645.098	10.874.752.387	7.983.020.025	117.645.448.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	12.238.855.160	28.543.382.150	4.199.250.730	4.989.566.011	49.971.054.051
Tăng trong năm	1.568.465.866	3.139.270.652	867.424.943	849.587.518	6.424.748.979
Khấu hao trong năm	1.568.465.866	3.139.270.652	867.424.943	414.792.348	5.989.953.809
Tăng khác	-	-	-	434.795.170	434.795.170
Giảm trong năm	368.316.817	116.903.953	63.549.125	324.090.493	872.860.388
Thanh lý, nhượng bán	368.316.817	116.903.953	63.549.125	321.724.684	870.494.579
Giảm khác	-	-	-	2.365.809	2.365.809
Số dư tại 31/12/2012	13.439.004.209	31.565.748.849	5.003.126.548	5.515.063.036	55.522.942.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	33.037.492.152	23.188.719.011	6.785.977.847	2.148.686.594	65.160.875.604
Tại 31/12/2012	31.469.026.286	22.313.896.249	5.871.625.839	2.467.956.989	62.122.505.363

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

59.654.393.870

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24.209.991.327



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống quản lý môi trường	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	419.561.542	141.812.000	184.015.238	258.368.500	1.003.757.280
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	419.561.542	141.812.000	184.015.238	258.368.500	1.003.757.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	419.561.542	141.812.000	53.671.117	258.368.500	873.413.159
Tăng trong năm	-	-	30.669.199	-	30.669.199
Khấu hao trong năm	-	-	30.669.199	-	30.669.199
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	419.561.542	141.812.000	84.340.316	258.368.500	904.082.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	-	-	130.344.121	-	130.344.121
Tại 31/12/2012	-	-	99.674.922	-	99.674.922

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	739.901.925	7.537.116.472
Tăng	3.493.995.734	4.682.562.620
Giảm	2.784.892.023	11.479.777.167
<i>Kết chuyển tài sản cố định</i>	<i>2.619.286.940</i>	<i>5.045.483.596</i>
<i>Kết chuyển đầu tư liên doanh, liên kết</i>	<i>-</i>	<i>6.400.000.000</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>165.605.083</i>	<i>34.293.571</i>
Số dư ngày 31 tháng 12	1.449.005.636	739.901.925
Chi tiết theo công trình		
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phần mềm quản trị CAD	959.042.000	517.412.000
Cải tạo đường 208	250.000.000	-
Lắp đặt máy chủ theo HĐ05012012	86.363.636	-
Máy sàng rung	-	54.338.502
Máy chấm công	56.500.000	48.800.000
Máy sơn chống hà	-	18.780.374
Nhà văn phòng 3 tầng An Đồng	97.100.000	84.000.000
Chi phí đầu tư nhà để xe	-	16.571.049
Tổng	1.449.005.636	739.901.925

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam (*)	1.199.700	21.027.501.001	1.199.700	17.271.925.408
Công ty CP Tập đoàn VLC	2.800.000	27.997.835.678	2.800.000	27.989.167.539
Tổng		49.025.336.679		45.261.092.947

(*): Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 8.155.000.000 đồng tương đương 22,66% vốn điều lệ, các cổ đông khác do Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đại diện đứng tên sở hữu là 3.842.000.000 đồng tương đương 10,67% vốn điều lệ.

Thuyết minh đầu tư Công ty liên kết

STT	Tên công ty liên kết	Ngành nghề	Địa điểm	Vốn điều lệ (tr đồng)	% sở hữu theo thực tế 31/12/2012
1	Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất các loại sơn	Tp. Hồ Chí Minh	36.000	33%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất sơn và các ngành nghề khác	Tp. Hải Phòng	87.420	32%

5.10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty TNHH VICO	606.627	6.066.272.000	606.627	6.066.272.000
Công ty Cổ phần SIVICO	124.358	1.243.579.776	124.358	1.243.579.776
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	1.422.000	14.220.000.000	1.322.000	13.220.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bi VLC	152.000	1.520.000.000	208.000	2.080.000.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ Việt Pháp	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(340.000)	(3.400.000.000)	(340.000)	(3.400.000.000)
	2.304.985	23.049.851.776	2.260.985	22.609.851.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.859.028.925	296.123.043
Tăng	352.296.000	2.244.498.028
Phân bổ vào chi phí trong năm	555.290.954	681.592.146
Tại ngày 31 tháng 12	1.656.033.971	1.859.028.925
Chi tiết nội dung	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quyền sử dụng Đất tại An Đông	249.298.371	270.957.525
Tiền mua công thức son	1.406.735.600	1.588.071.400
Tổng	1.656.033.971	1.859.028.925

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	114.852.672.028	145.008.900.525
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	411.561.280	29.559.012.839
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	67.854.455.743	14.959.381.041
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	18.874.229.912	87.179.220.550
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	7.541.847.500	-
Vay các cá nhân	20.170.577.593	13.311.286.095
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.249.424.000	2.270.252.000
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.249.424.000	2.270.252.000
Tổng	117.102.096.028	147.279.152.525

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.076.175.182	600.355.321
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.927.597	358.423.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.968.403.215	2.960.081.562
Thuế thu nhập cá nhân	144.018.823	421.722.854
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.093.467	-
Tổng	3.244.618.284	4.340.582.994

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	1.887.622.448	1.179.748.803
Chi phí lãi vay phải trả	175.191.495	658.736.861
Chi phí phải trả khác	114.745.145	62.000.000
Chi phí hoa hồng	252.933.000	-
Chi phí bảo hành công ty CP Sơn Dầu khí VN	53.972.245	-
Tổng	2.484.464.333	1.900.485.664

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.602.370	188.576.983
Bảo hiểm xã hội	113.961.535	-
Phải trả cổ phần hóa	351.930.365	351.930.365
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.623.725.592	6.275.274.389
<i>Phải trả cổ tức các cổ đông</i>	-	<i>553.872.685</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>4.623.725.592</i>	<i>5.721.401.704</i>
Trung tâm thương mại	-	3.453.864.333
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.000.000	1.200.000.000
Tổng	7.411.219.862	11.469.646.070

5.16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.916.740.206	10.423.600.206
Tổng	2.916.740.206	10.423.600.206

Theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn số 97/2006/HĐ ngày 06/09/2006, Văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 145-1/2007/BSHD; Biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng từ số 97.1 đến 97.3/2008 ngày 02/06/2008, theo đó: Mục đích vay: Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất sơn tàu biển, công trình biển và công nghiệp công suất 10.000 tấn/năm; Hạn mức tín dụng 27.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay theo lãi suất Ngân hàng thông báo bằng văn bản từng thời điểm.

+ Hợp đồng tín dụng dài hạn số 611/2008/HĐ ngày 23/5/2008, theo đó: Mục đích vay: Đầu tư dự án dây chuyền 2 sản xuất sơn tẩm lợp; Số tiền vay: 12.910.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất thả nổi.

+ Hợp đồng tín dụng trung hạn số 632/2007/HĐ ngày 22/11/2007. Theo đó: Mục đích vay nhằm đầu tư xây dựng nhà máy sơn tĩnh điện và sơn nước tại KCN Trảng Duệ với hạn mức là 12.350.000.000 đồng trong thời gian 60 tháng. Lãi suất thả nổi với sự điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.17. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	68.439.160.000	11.742.888.000	7.250.586.886	-	852.798.138	24.230.090.113	4.400.305.727	14.936.723.940	131.852.552.804
Tăng trong năm	11.632.610.000	-	-	-	861.291.110	-	-	17.941.783.528	30.435.684.638
Tăng vốn	11.632.610.000	-	-	-	-	-	-	-	11.632.610.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	17.941.783.528	17.941.783.528
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	861.291.110	-	-	-	861.291.110
Giảm trong năm	-	955.735.234	-	467.410.000	1.550.665.882	-	-	12.129.491.977	15.103.303.093
Mua lại cổ phần	-	955.735.234	-	467.410.000	-	-	-	-	1.423.145.234
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	11.632.610.000	11.632.610.000
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	1.550.665.882	-	-	-	1.550.665.882
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	496.881.977	496.881.977
Số dư tại 31/12/2011	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	163.423.366	24.230.090.113	4.400.305.727	20.749.015.491	147.184.934.349
Số dư tại 01/01/2012	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	163.423.366	24.230.090.113	4.400.305.727	20.749.015.491	147.184.934.349
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.320.088	350.000.000	200.000.000	27.720.901.703	28.272.221.791
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	350.000.000	200.000.000	-	550.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	27.720.901.703	27.720.901.703
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	1.320.088	-	-	-	1.320.088
Giảm trong năm	-	-	-	-	164.743.454	-	-	16.648.640.393	16.813.383.847
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	14.412.918.600	14.412.918.600
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	2.235.721.793	2.235.721.793
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	164.743.454	-	-	-	164.743.454
Số dư tại 31/12/2012	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	-	24.580.090.113	4.600.305.727	31.821.276.801	158.643.772.293



5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.071.770.000	68.439.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	11.632.610.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.412.918.600	11.632.610.000
Lợi nhuận phân phối các quỹ	2.235.721.793	-

c. Cổ tức

	Năm 2012
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Thông báo tạm ứng cổ tức 10%

d. Cổ phiếu

	Năm 2012 Cổ phiếu	Năm 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	8.007.177	6.843.916
Số lượng cổ phiếu đăng ký bán	-	1.163.261
Cổ phiếu phổ thông	-	1.163.261
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46.741	46.741
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.007.177	8.007.177
Cổ phiếu phổ thông	8.007.177	8.007.177
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	24.580.090.113	24.230.090.113
Quỹ dự phòng tài chính	4.600.305.727	4.400.305.727

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	376.397.018.320	403.951.675.442
Doanh thu khác	175.716.177	182.525.595
Tổng	376.572.734.497	404.134.201.037
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	532.607.358	665.192.927
Hàng bán bị trả lại	193.057.577	171.600.337
Tổng	725.664.935	836.793.264
Doanh thu bán hàng	375.671.353.385	403.114.882.178
Doanh thu khác	175.716.177	182.525.595
Doanh thu thuần	375.847.069.562	403.297.407.773

5.19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	274.404.833.721	311.340.357.858
Giá vốn khác	156.457.859	75.990.956
Tổng	274.561.291.580	311.416.348.814

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.999.751	307.260.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.087.486.830	1.429.254.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.360.751	-
Lãi từ khoản chi trả hộ	778.256.526	900.549.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.751.230	-
Tổng	5.274.855.088	2.637.063.917

5.21. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.056.534.368	23.168.478.663
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	142.096.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6.355.802.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.580.375	621.888.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	118.416.950	176.609.500
Tổng	17.325.627.693	30.322.778.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.22. Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.039.874.565	7.594.886.262
Chi phí nguyên vật liệu	27.439.887	6.780.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.293.072	285.333.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.777.069.746	21.415.699.304
Chi phí khác bằng tiền	6.653.060.599	7.665.927.500
Tổng	36.823.737.869	36.968.626.238

5.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.473.653.067	12.228.245.555
Chi phí nguyên vật liệu	188.770.864	518.494.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	705.479.857	814.578.325
Thuế phí lệ phí	418.684.303	546.513.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	860.620.442	1.134.334.144
Chi phí khác bằng tiền	3.623.835.926	5.061.644.762
Chi phí dự phòng	4.163.065.464	(4.484.651.906)
Tổng	20.434.109.923	15.819.158.859

5.24. Lợi nhuận khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu bán phế liệu	93.737.000	253.504.260
Thu chênh lệch kiểm kê	214.581.289	-
Thu thanh lý tài sản	6.572.514.091	8.336.363.637
Thu học phí do chugoku		386.216.446
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	136.696.327	
Thu nhập khác	695.653.805	109.956.834
Tổng	7.713.182.512	9.086.041.177
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	6.458.954.660	-
Truy thu thuế năm 2011	894.886.325	-
Chi phí khác	814.420.320	53.506.119
Tổng	8.168.261.305	53.506.119
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(455.078.793)	9.032.535.058

5.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.232.958.806	20.979.821.428
+ Các khoản điều chỉnh tăng	894.886.325	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	4.087.486.830	1.429.254.400
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>4.087.486.830</i>	<i>1.429.254.400</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	30.040.358.301	19.550.567.028
Thu nhập chịu thuế (Thuế suất 25%)	26.804.564.552	19.000.663.870
Thu nhập chịu thuế (Thuế suất 15%)	1.540.046.801	1.931.153
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.932.148.158	4.750.455.640
Thuế TNDN được ưu đãi do đầu tư mở rộng sản xuất Dự án 2	-	423.256.354
Ưu đãi 30% thuế TNDN của năm 2011, 2012 được miễn	2.044.993.394 115.503.510	1.298.072.884 289.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.771.651.254	3.028.836.729

5.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	28.465.090.818	17.942.739.449
Lợi ích của cổ đông thiểu số	744.189.115	955.921
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.720.901.703	17.941.783.528
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.007.177	7.525.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.462	2.384

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.854.189.866	229.310.409.604
Chi phí nhân công	29.677.725.657	34.014.930.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.020.623.008	6.227.525.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.897.677.750	26.362.772.893
Chi phí khác bằng tiền	13.065.104.341	14.954.512.839
Chi phí dự phòng	3.474.513.678	(4.512.043.757)
Tổng	292.989.834.300	306.358.107.182

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và Thù lao	2.333.824.919	3.139.703.727

Số dư với các bên liên quan

Số dư các bên liên quan	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sivico	-	1.941.865.250
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	17.522.920.957	26.592.073.115
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Vico	-	10.076.880.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH Sivico	140.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Vico	606.627.200	1.213.254.400
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.467.900.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	1.330.785.888	1.322.471.792
Công ty CP Sơn và Bất động sản Á Châu	14.799.623.925	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Sivico	234.982.000	-
Người mua ứng tiền trước		
Công ty TNHH Vico	-	1.388.200.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Vay Công ty CP Sơn và Bất động sản Á Châu	-	3.453.864.333



6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		19.055.925.367	38.549.244.489
Công ty TNHH Sivicco	Bán hàng hóa	222.002.490	3.620.144.286
Công ty TNHH Vico	Bán hàng hóa	12.612.300.000	23.419.200.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	6.213.678.987	11.475.686.055
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Bán hàng hóa	7.943.890	34.214.148
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Dịch vụ khác	6.415.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		21.889.025.900	35.123.875.531
Công ty TNHH Vico		11.350.300.000	24.656.254.545
Công ty TNHH Sivicco		213.620.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		10.325.105.900	10.467.620.986
Chia lãi Công ty con, liên doanh		3.512.714.400	1.413.254.400
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2		-	-
Công ty TNHH Sivicco		140.000.000	-
Công ty TNHH Vico		1.213.254.400	1.413.254.400
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		2.159.460.000	-
Khoản cho vay			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		-	2.000.000.000
Khoản vay			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		-	3.453.864.333

6.2 Công cụ tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	22.601.074.668	15.239.939.693
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	60.188.498.335	77.252.946.248
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	31.870.690.341	7.412.517.506
Cộng	114.660.263.344	99.905.403.447
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	120.018.836.234	157.702.752.731
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	34.473.291.303	23.262.088.854
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	7.411.219.862	11.469.646.070
Chi phí phải trả	2.484.464.333	1.900.485.664
Cộng	164.387.811.732	194.334.973.319

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ	Tài sản
	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	319.361.040
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	109.719.000
Phải trả người bán	16.469.595.351	-
	16.469.595.351	429.080.040

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty quản lý tốt các các rủi ro liên quan đến lãi suất bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
				Tổng
Phải trả khách hàng	34.473.291.303	-	34.473.291.303	
Các khoản phải trả	7.411.219.862	-	7.411.219.862	
Các khoản vay	117.102.096.028	2.916.740.206	120.018.836.234	
01/01/2012				
Phải trả khách hàng	23.262.088.854	-	23.262.088.854	
Các khoản phải trả	11.469.646.070	-	11.469.646.070	
Các khoản vay	147.279.152.525	10.423.600.206	157.702.752.731	

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính theo thời gian đến hạn trên cơ sở đến hạn hợp đồng của các tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ tài sản đó, nếu có). Việc trình bày các thông tin này là cần thiết để hiểu được việc quản lý các rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể kiểm soát được các tài sản tài chính.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
				Tổng
Phải thu khách hàng	49.928.203.843	10.260.294.492	60.188.498.335	
Phải thu khác	31.870.690.341	-	31.870.690.341	
Tài sản ngắn hạn khác	1.241.707.105	-	1.241.707.105	
01/01/2012				
Phải thu khách hàng	66.902.726.680	10.350.219.568	77.252.946.248	
Phải thu khác	7.412.517.506	-	7.412.517.506	
Tài sản ngắn hạn khác	682.586.916	-	682.586.916	

3310
T
NH
DAN
AM
P HKT

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng

Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện